

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 38



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên
Ông Đặng Xuân Tân	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Tú	Thành viên
Ông Bùi Quang Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)
Ông Bùi Quang Vinh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)
Ông Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kỳ Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Đăng Tuấn	Giám đốc Khối Động cơ điện (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tuấn Anh

Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022



Số: 0248/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Hồng Dương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		503.752.915.452	467.216.042.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.964.993.392	16.331.491.855
1. Tiền	111		6.964.993.392	7.331.491.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69.170.000.000	71.900.109.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	27.730.109.700
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	69.170.000.000	44.170.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.449.947.802	226.490.648.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	324.674.085.843	297.149.741.723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.317.819.726	7.730.376.607
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	95.000.000.000	55.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	9.553.409.460	14.090.184.348
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(153.095.367.227)	(147.479.653.879)
IV. Hàng tồn kho	140	11	135.773.745.778	151.970.719.527
1. Hàng tồn kho	141		135.773.745.778	151.970.719.527
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		394.228.480	523.072.282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	140.751.796	523.072.282
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	253.476.684	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312.146.854.026	309.010.793.673
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			152.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	-	152.000.000
II. Tài sản cố định	220		61.789.310.127	66.962.931.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	60.938.520.733	65.884.416.776
- Nguyên giá	222		165.135.345.380	163.452.617.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.196.824.647)	(97.568.200.422)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	850.789.394	1.078.514.270
- Nguyên giá	228		2.471.318.464	2.471.318.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.620.529.070)	(1.392.804.194)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		931.396.000	931.396.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		931.396.000	931.396.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	246.915.298.115	237.915.298.115
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.073.103.006	58.073.103.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		179.842.195.109	179.842.195.109
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		9.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.510.849.784	3.049.168.512
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.510.849.784	3.049.168.512
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		815.899.769.478	776.226.835.836


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		322.696.803.901	250.708.631.898
I. Nợ ngắn hạn	310		321.902.010.361	249.223.310.908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	122.699.480.074	104.119.097.275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	24.391.721.477	33.364.751.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.812.342.077	1.693.217.952
4. Phải trả người lao động	314		5.879.080.950	7.647.723.471
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	262.980.183	849.016.930
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		290.750.000	73.350.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.775.737.243	2.691.217.265
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	159.519.622.362	96.313.638.944
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	595.227.450	132.275.691
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.675.068.545	2.339.021.895
II. Nợ dài hạn	330		794.793.540	1.485.320.990
1. Phải trả dài hạn khác	337		612.000.000	707.300.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	182.793.540	778.020.990
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		493.202.965.577	525.518.203.938
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	489.759.918.303	521.651.156.668
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		387.046.500.000	387.046.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		387.046.500.000	387.046.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.502.056.276	12.502.056.276
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.200.042.131	6.200.042.131
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.011.319.896	115.902.558.261
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		77.197.908.261	102.615.765.023
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		6.813.411.635	13.286.793.238
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.443.047.274	3.867.047.270
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.443.047.274	3.867.047.270
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		815.899.769.478	776.226.835.836


Ngô Văn Hải
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng kiêm
Giám đốc Tài chính


Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	254.347.332.723	135.634.586.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	47.636.860	424.783.186
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		254.299.695.863	135.209.803.369
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	214.634.867.917	109.908.802.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.664.827.946	25.301.000.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.684.207.037	7.386.133.063
7. Chi phí tài chính	22	29	4.352.990.950	3.493.242.891
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.884.397.994	2.392.725.150
8. Chi phí bán hàng	25	30	10.243.184.952	5.616.695.006
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	22.146.801.801	12.044.957.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.606.057.280	11.532.238.330
11. Thu nhập khác	31		-	446.665.607
12. Chi phí khác	32		5.101.683	50.311.801
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.101.683)	396.353.806
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.600.955.597	11.928.592.136
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.787.543.962	1.812.994.641
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	1.820.673.506
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.813.411.635	8.294.923.989


Ngô Văn Hải
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng kiêm
Giám đốc Tài chính




Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.600.955.597	11.928.592.136
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.426.938.455	6.082.122.947
Các khoản dự phòng	03	5.483.437.657	(12.177.613.742)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.563.479)	(15.633.134)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.612.230.796)	(7.768.317.115)
Chi phí lãi vay	06	2.884.397.994	2.392.725.150
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.781.935.428	441.876.242
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(35.956.663.853)	16.643.016.645
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	16.196.973.749	(8.479.113.859)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.157.998.249	17.493.405.552
Giảm chi phí trả trước	12	920.639.214	1.367.578.299
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	27.730.109.700	269.890.300
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.981.943.141)	(2.359.746.715)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(227.690.000)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(658.542.700)	(387.281.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.962.816.646	24.989.625.464
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.892.142.902)	(4.399.735.200)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	240.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(118.000.000.000)	(55.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.747.645.396	4.728.760.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65.144.497.506)	(54.430.337.876)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ		-	2.320.507.931
2. Tiền thu từ đi vay	33	176.672.203.512	86.855.286.454
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(113.466.220.094)	(113.396.571.391)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.392.364.500)	(7.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.813.618.918	(24.228.277.006)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(9.368.061.942)	(53.668.989.418)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.331.491.855	71.666.042.362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.563.479	15.633.134
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.964.993.392	18.012.686.078


Ngô Văn Hải
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng kiêm
Giám đốc Tài chính




Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 01 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 cấp vào ngày 19 tháng 4 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 26 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là HEM.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 269 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 279 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính và hoạt động của toàn Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

2500-
IG TY
HH
TOÁN
ITTT
NAM
- TP V
25
G
H
TO
IT
N
- Y

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 45
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 12
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 6
Bản quyền, bằng sáng chế	7

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc tại số 895 đường Giải Phóng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 24 năm.

Thuê hoạt động

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí trả trước về công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.324.660.308	144.725.691
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.640.333.084	7.186.766.164
Các khoản tương đương tiền	-	9.000.000.000
	6.964.993.392	16.331.491.855

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	69.170.000.000	69.170.000.000	44.170.000.000	44.170.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	69.170.000.000	69.170.000.000	44.170.000.000	44.170.000.000
a2) Dài hạn	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 7,25%/năm với số tiền là 69.170.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,5%/năm).				
(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng với lãi suất 7,5%/năm với số tiền là 9.000.000.000 VND.				
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	58.073.103.006	-	58.073.103.006	-
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	18.073.103.006	-	18.073.103.006	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	179.842.195.109	-	179.842.195.109	-
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	179.842.195.109	-	179.842.195.109	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ		
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	Lỗ	Có lãi
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Lỗ	Có lãi
Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Có lãi	Có lãi

Thông tin các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong kỳ được chi tiết tại Thuyết minh số 32.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng	57.325.160.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	31.611.767.283	22.739.696.717
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
Công ty TNHH Vật liệu Điện Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	7.310.852.000	53.227.000.000
Khác	92.288.317.490	85.045.055.936
	324.674.085.843	297.149.741.723
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	38.973.422.786	55.067.717.964

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	4.502.929.035	1.500.976.345
Công ty TNHH ABB Automation and Electrification	4.213.636.845	4.213.636.845
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật	1.060.539.380	1.046.931.380
Khác	5.540.714.466	968.832.037
	15.317.819.726	7.730.376.607
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	899.363.430	58.660.910

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (i)	55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (ii)	40.000.000.000	-
	95.000.000.000	55.000.000.000
Trong đó: Phải thu về cho vay với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	95.000.000.000	55.000.000.000

- (i) Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - bên liên quan của Công ty theo Hợp đồng cho vay tín chấp số 01 ngày 08 tháng 01 năm 2021 và các phụ lục đính kèm với số tiền là 55.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay là 8,0%/năm. Khoản cho vay cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 01 năm 2023. Lãi vay trả hàng quý. Gốc vay được trả một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.
- (ii) Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX - bên liên quan của Công ty theo Hợp đồng cho vay tín chấp số 2101/2022/HĐVV/HEM-ELECTRIC ngày 21 tháng 01 năm 2022 và các phụ lục đính kèm với số tiền là 40.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay là 8,0%/năm. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng quý. Gốc vay được trả một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	9.553.409.460	14.090.184.348
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đúc Hải Đăng	3.027.114.324	3.027.114.324
Tạm ứng cổ tức	2.656.355.000	2.656.355.000
Tạm ứng cán bộ nhân viên	1.328.628.927	749.840.699
Phải thu Công ty Quang Trung	1.012.033.125	1.012.033.125
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	750.876.520	5.886.291.120
Khác	778.401.564	758.550.080
b. Phải thu dài hạn khác	-	152.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	152.000.000
	9.553.409.460	14.242.184.348
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	4.213.698.627

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty TNHH Vật liệu Điện Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Xí nghiệp Tư nhân Đúc Hải Đăng	3.027.114.324	-	3.027.114.324	-
Khác	16.077.248.416	2.146.984.583	9.236.590.447	922.039.962
	155.242.351.810	2.146.984.583	148.401.693.841	922.039.962

Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	51.151.199.396	-	63.174.104.918	-
Công cụ, dụng cụ	566.678.725	-	585.841.626	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.993.447.059	-	43.063.838.697	-
Thành phẩm	33.468.136.001	-	31.616.924.139	-
Hàng hoá	15.594.284.597	-	13.530.010.147	-
	135.773.745.778	-	151.970.719.527	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	140.751.796	491.404.498
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	31.667.784
	140.751.796	523.072.282
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.439.907.572	1.320.926.116
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.070.942.212	1.728.242.396
	2.510.849.784	3.049.168.512

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	65.623.234.132	79.139.739.890	16.722.021.683	1.967.621.493	163.452.617.198
Mua sắm mới trong kỳ	-	437.750.000	1.244.978.182	-	1.682.728.182
Số dư cuối kỳ	65.623.234.132	79.577.489.890	17.966.999.865	1.967.621.493	165.135.345.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	36.098.667.304	49.119.324.063	10.959.164.068	1.391.044.987	97.568.200.422
Khấu hao trong kỳ	2.007.984.438	3.907.946.692	648.758.415	63.934.680	6.628.624.225
Số dư cuối kỳ	38.106.651.742	53.027.270.755	11.607.922.483	1.454.979.667	104.196.824.647
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	29.524.566.828	30.020.415.827	5.762.857.615	576.576.506	65.884.416.776
Tại ngày cuối kỳ	27.516.582.390	26.550.219.135	6.359.077.382	512.641.826	60.938.520.733

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 28.164.628.506 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 27.089.006.069 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 9.187.760.139 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.585.434.445 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng
	VND		VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.219.940.000	251.378.464	2.471.318.464
Số dư cuối kỳ	2.219.940.000	251.378.464	2.471.318.464
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.141.425.730	251.378.464	1.392.804.194
Khấu hao trong kỳ	227.724.876	-	227.724.876
Số dư cuối kỳ	1.369.150.606	251.378.464	1.620.529.070
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	1.078.514.270	-	1.078.514.270
Tại ngày cuối kỳ	850.789.394	-	850.789.394

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 281.378.464 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 281.378.464 VND).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	32.418.545.750	32.418.545.750	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Hà Nội	28.280.451.152	28.280.451.152	2.448.138.000	2.448.138.000
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G- POWER	23.692.476.930	23.692.476.930	31.871.968.408	31.871.968.408
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	7.261.952.000	7.261.952.000	52.450.000.000	52.450.000.000
Khác	31.046.054.242	31.046.054.242	17.348.990.867	17.348.990.867
	122.699.480.074	122.699.480.074	104.119.097.275	104.119.097.275
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	74.667.635.536	74.667.635.536	87.439.518.389	87.439.518.389

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	19.637.257.627	19.637.257.627
Công ty Cổ phần thiết bị đo điện EMIC	1.053.008.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Điện cơ Hà Nội	28.119.321	1.940.044.878
Công ty Cổ phần TND Sản xuất và Thương mại	-	3.959.428.440
Khác	3.673.336.529	7.828.020.540
	24.391.721.477	33.364.751.485
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	20.690.265.627	19.637.257.627

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	8.531.667	8.531.667
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	244.945.017	244.945.017
	-	-	253.476.684	253.476.684
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.387.397.330	5.158.164.182	5.520.763.397	1.024.798.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	227.690.000	1.787.543.962	227.690.000	1.787.543.962
Thuế thu nhập cá nhân	78.130.622	1.079.026.531	1.157.157.153	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.197.509.584	3.197.509.584	-
Thuế tài nguyên	-	68.940	68.940	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.693.217.952	11.225.313.199	10.106.189.074	2.812.342.077

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	262.980.183	360.525.330
Chi phí phải trả khác	-	488.491.600
	262.980.183	849.016.930

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả Nhà nước kinh phí thực hiện Dự án sản phẩm động cơ	2.041.203.100	2.041.203.100
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	465.666.325	153.380.825
Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn	635.230.355	98.582.356
Nhận ký cược, ký quỹ	427.300.000	290.000.000
Khác	206.337.463	108.050.984
	3.775.737.243	2.691.217.265

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	96.313.638.944	96.313.638.944	176.672.203.512	113.466.220.094	159.519.622.362	159.519.622.362	159.519.622.362	159.519.622.362
Vay ngân hàng (i)	80.166.178.094	80.166.178.094	168.907.155.725	101.106.178.094	147.967.155.725	147.967.155.725	147.967.155.725	147.967.155.725
Vay Cán bộ nhân viên Công ty (ii)	15.659.460.850	15.659.460.850	7.765.047.787	11.872.042.000	11.552.466.637	11.552.466.637	11.552.466.637	11.552.466.637
Vay Công đoàn Công ty	488.000.000	488.000.000	-	488.000.000	-	-	-	-
	96.313.638.944	96.313.638.944	176.672.203.512	113.466.220.094	159.519.622.362	159.519.622.362	159.519.622.362	159.519.622.362

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản vay ngắn hạn của Công ty với thời gian vay tối đa không quá 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thông tin chi tiết của các khoản vay như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

STT	Bên cho vay	Số cuối kỳ VND	Hợp đồng vay	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
(i) Vay ngân hàng						
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	147.967.155.725 69.036.279.890	Số 01/2021- HĐCVHM/NHCT146-HEM ngày 18 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 12 năm 2022.	4,5% - 6%	Đảm bảo bằng tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng. Như trình bày tại Thuyết minh số 13, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 9.187.760.139 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9.585.434.445 VND).
2	Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	28.944.557.877	Số 130000478734 ngày 30/08/2016 phụ lục gia hạn số 130000478734-6 ngày 22 tháng 11 năm 2021	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 09 năm 2022.	4,5%-4,8%	Tín chấp
3	Ngân hàng TNHH CTBC Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23.010.358.022	Số STVN770-20 ngày 04 tháng 3 năm 2020 và thoả thuận sửa đổi thư tín dụng AC1-STVN770-20 ngày 27/01/2021	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 12 năm 2022.	4,5%-5,6%	Bảo lãnh Công ty bởi Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX.
4	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	17.174.324.936	Số MMD20212226696/HDCD ngày 30 tháng 11 năm 2021	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2022.	5,02%-5,5%	Bảo lãnh Công ty bởi Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX.
5	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	9.801.635.000	Số 15505.21.031.1139008.T D ngày 08 tháng 04 năm 2021	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày 30 tháng 4 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5%	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ
(ii) Vay Cán bộ nhân viên Công ty						
1	Vay Cán bộ nhân viên Công ty Chế tạo Điện cơ Hà Nội	11.552.466.637 11.552.466.637	Gồm 76 hợp đồng vay cá nhân	Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng và không quá 12 tháng, rút gốc linh hoạt.	5%-8%	Tín chấp

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	595.227.450	132.275.691
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	595.227.450	132.275.691
b. Dài hạn	182.793.540	778.020.990
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	182.793.540	778.020.990
	778.020.990	910.296.681

Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên các sản phẩm Công ty sản xuất và bán ra trong các năm theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 5 tháng đến 6 năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>											
Số dư đầu năm trước	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	6.200.042.131	102.615.765.023	506.043.855.499					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	13.286.793.238	13.286.793.238					
Bán cổ phiếu quỹ	-	731.095.331	1.589.412.600	-	-	2.320.507.931					
Số dư cuối năm trước	387.046.500.000	12.502.056.276	-	6.200.042.131	115.902.558.261	521.651.156.668					
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>											
Số dư đầu kỳ này	387.046.500.000	12.502.056.276	-	6.200.042.131	115.902.558.261	521.651.156.668					
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.813.411.635	6.813.411.635					
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(38.704.650.000)	(38.704.650.000)					
Số dư cuối kỳ này	387.046.500.000	12.502.056.276	-	6.200.042.131	84.011.319.896	489.759.918.303					

(i) Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2022 về việc chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với tỷ lệ chi trả bằng 10% vốn điều lệ. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông là ngày 23 tháng 2 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thực hiện chi trả 38.392.364.500 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	38.704.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.704.650	38.704.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 4 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX	296.849.160.000	76,7%	296.849.160.000	76,7%
Các cổ đông khác	90.197.340.000	23,3%	90.197.340.000	23,3%
	387.046.500.000	100%	387.046.500.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	10.708.142.069	10.708.142.069
Trên 1 năm đến 5 năm	42.832.568.276	42.832.568.276
Trên 5 năm	100.641.782.110	105.951.847.081
	154.182.492.455	159.492.557.426

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	3.605,17	15.772,02

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại động cơ và máy móc thiết bị điện. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh động cơ, máy móc thiết bị điện. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 25 và số 26.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam cần phải trình bày.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	123.848.889.988	12.769.090.185
Doanh thu bán thành phẩm	84.958.623.806	76.990.151.743
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.539.818.929	45.875.344.627
	254.347.332.723	135.634.586.555
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	47.636.860	424.783.186
	47.636.860	424.783.186
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	13.801.128.122	5.488.378.489

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	107.388.492.633	17.009.579.481
Giá vốn bán thành phẩm	73.838.437.512	68.115.995.354
Giá vốn dịch vụ cung cấp	33.407.937.772	33.886.595.518
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(9.103.367.533)
	214.634.867.917	109.908.802.820

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.305.971.042	76.275.002.087
Chi phí nhân công	27.970.783.071	23.062.497.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.802.482.903	7.352.665.230
Chi phí khác bằng tiền	7.427.569.133	6.456.429.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.426.938.455	6.082.122.947
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.615.713.348	-
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.282.985.544)
(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành	(132.275.691)	(2.163.903.639)
	133.417.182.261	112.781.828.208

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.433.587.164	2.150.259.727
Lãi đầu tư trái phiếu	178.643.632	1.271.391.781
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.976.241	64.481.555
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.900.000.000
	5.684.207.037	7.386.133.063
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan	3.558.356.164	1.995.616.438
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)		

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2.884.397.994	2.392.725.150
Chiết khấu thanh toán	1.275.506.008	1.100.517.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá	59.419.596	-
Chi phí tài chính khác	133.667.352	-
	4.352.990.950	3.493.242.891

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.500.667.508	3.526.944.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.761.337.551	1.789.104.281
Chi phí công cụ dụng cụ	1.065.636.488	320.947.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.022.638	89.117.884
Chi phí khác bằng tiền	957.796.458	2.054.484.704
(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành	(132.275.691)	(2.163.903.639)
	10.243.184.952	5.616.695.006
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	10.889.312.782	6.223.276.554
Trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.615.713.348	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.510.513.352	1.593.372.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.300.076.532	621.486.156
Chi phí công cụ dụng cụ	828.384.941	650.321.231
Chi phí khác bằng tiền	2.002.800.846	2.956.500.641
	22.146.801.801	12.044.957.385

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.787.543.962	1.812.994.641
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.787.543.962	1.812.994.641

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.600.955.597	11.928.592.136
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
- Cổ tức lợi nhuận được chia và thu nhập không chịu thuế khác	-	(3.915.633.134)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ này	(1.563.479)	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	338.327.696	1.052.014.208
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.937.719.814	9.064.973.210
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	8.937.719.814	9.064.973.210
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.787.543.962	1.812.994.641

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(160.510.649)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.981.184.155
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	1.820.673.506

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Công ty liên quan đến nhân viên quản lý chủ chốt (từ ngày 19 tháng 04 năm 2022)
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Công ty liên quan đến nhân viên quản lý chủ chốt



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	11.945.394.975	-
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	1.689.203.147	5.474.107.489
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	122.850.000	14.271.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	43.680.000	-
	13.801.128.122	5.488.378.489
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	40.804.974.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	13.418.145.514	5.669.275.149
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	12.541.808.094	28.953.432.491
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	616.050.000	689.074.600
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	161.747.280	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	35.490.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	-	12.564.270.228
	67.578.214.888	47.876.052.468
Cho vay		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	40.000.000.000	-
	40.000.000.000	-
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.181.917.807	1.995.616.438
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	1.376.438.357	-
	3.558.356.164	1.995.616.438
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	-	3.900.000.000
	-	3.900.000.000
Cổ tức đã nhận		
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	-	3.300.000.000
	-	3.300.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	31.611.767.283	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	7.310.852.000	53.227.000.000
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	50.803.503	1.421.286.864
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	419.431.100
	38.973.422.786	55.067.717.964
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	899.363.430	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	58.660.910
	899.363.430	58.660.910
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	40.000.000.000	-
	95.000.000.000	55.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	4.213.698.627
	-	4.213.698.627
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	32.418.545.750	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	23.692.476.930	31.871.968.408
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	7.261.952.000	52.450.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	5.511.579.750	754.468.892
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	5.117.747.106	2.206.720.489
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	665.334.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	156.360.600
	74.667.635.536	87.439.518.389
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	19.637.257.627	19.637.257.627
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	1.053.008.000	-
	20.690.265.627	19.637.257.627

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.593.930.900	165.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	2.522.409.691	2.145.306.361
	4.116.340.591	2.310.306.361


Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 cụ thể như sau:

		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	97.000.000	1.000.000
Đặng Xuân Tân	Thành viên Hội đồng Quản trị	474.076.800	1.000.000
Phạm Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng Quản trị	480.376.800	1.000.000
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	67.000.000	84.500.000
Bùi Quang Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị (đã miễn nhiệm)	475.477.300	645.202.600
Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	74.626.527	77.500.000
Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc	427.242.900	434.790.100
Nguyễn Thị Thanh Yến	Phó Tổng Giám đốc	469.999.300	418.213.400
Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	236.892.900	322.651.200
Nguyễn Kỳ Nam	Phó Tổng Giám đốc	425.096.800	321.449.061
Nguyễn Thị Hồng Oanh	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính	221.882.191	chưa bổ nhiệm
Nguyễn Đăng Tuấn	Giám đốc Khối Động cơ điện	231.183.100	chưa bổ nhiệm
Nguyễn Thị Nga	Trưởng ban Kiểm soát (đã miễn nhiệm)	25.000.000	1.000.000
Cao Thị Xiêm	Thành viên ban Kiểm soát (đã miễn nhiệm)	16.000.000	1.000.000
Phạm Thị Minh Cúc	Thành viên ban Kiểm soát (đã miễn nhiệm)	16.000.000	1.000.000
Mai Thị Tố Loan	Trưởng ban Kiểm soát	223.569.509	-
Chu Văn Phước	Thành viên ban Kiểm soát	144.916.464	-
Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên ban Kiểm soát	10.000.000	-
Tổng cộng		<u>4.116.340.591</u>	<u>2.310.306.361</u>


 Ngô Văn Hải
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Hồng Oanh
 Kế toán trưởng kiêm
 Giám đốc Tài chính




 Phạm Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2022